

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội

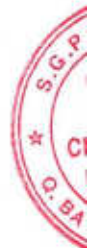
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV /2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2022	Số đầu năm 2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420,230,169,653	443,031,580,926
I. Tài sản tài chính	110		419,955,785,694	442,600,921,199
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		145,213,762,021	169,349,517,757
1.1. Tiền	111.1	7	66,213,762,021	160,349,517,757
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		79,000,000,000	9,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	8	205,195,149,201	178,448,047,596
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	11	10,000,000,000	12,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	12	19,125,673,000	16,443,768,821
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	9	22,629,704,000	63,982,548,488
7. Các khoản phải thu	117	13	17,131,219,163	1,849,366,841
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		13,914,505,050	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	13	3,216,714,113	1,849,366,841
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,216,714,113	1,849,366,841
8. Trả trước cho người bán	118		103,063,950	10,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	13	393,842,482	310,219,681
12. Các khoản phải thu khác	122	13	163,371,877	207,452,015
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		274,383,959	430,659,727
1. Tạm ứng	131		-	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14	274,383,959	430,659,727
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,366,396,464	9,929,536,059
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		2,258,012,879	2,258,012,879
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2. Các khoản đầu tư	212		3,300,000,000	3,300,000,000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		3,300,000,000	3,300,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1,041,987,121)	(1,041,987,121)
II. Tài sản cố định	220		3,688,205,723	3,317,164,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	3,418,774,262	3,172,427,908
- Nguyên giá	222		10,345,343,675	9,221,820,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6,926,569,413)	(6,049,392,267)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	269,431,461	144,736,116
- Nguyên giá	228		4,980,849,180	4,760,849,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,711,417,719)	(4,616,113,064)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			-



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	-	100,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	250	4,420,177,862	4,254,359,156
1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	-	360,636,400
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	14	288,005,054
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	3,771,536,408
2. Tài sản dài hạn khác	255	-	360,636,400
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	430,596,566,117	452,961,116,985

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý IV/2022	Số đầu năm 2022
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		146,751,368,686	170,540,768,417
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		146,751,368,686	166,438,133,448
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	5,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312	19	-	5,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	20	39,902,669	95,878,468
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	21	37,385,551,364	81,959,103,916
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		220,600,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	5,948,658,220	4,143,789,924
11. Phải trả người lao động	323		589,708,333	449,083,334
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	83,929,771	67,361,205
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		90,000,000	9,090,909
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	329	24	102,393,018,329	74,713,825,692
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	4,102,634,969
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	4,102,634,969
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283,845,197,431	282,420,348,568
I. Vốn chủ sở hữu	410		283,845,197,431	282,420,348,568
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		252,000,000,000	252,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		252,000,000,000	252,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		252,000,000,000	252,000,000,000
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	25	31,845,197,431	30,420,348,568
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		44,350,057,917	14,010,044,023
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(12,504,860,486)	16,410,304,545
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		430,596,566,117	452,961,116,985

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý IV/2022	Số đầu năm 2022
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		902,409,401	902,409,401
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		25,200,000	25,200,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	26	28,964,390,000	16,169,840,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>			<i>28,964,390,000</i>	<i>16,169,840,000</i>
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	27	179,712,530,000	172,270,130,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư				
	021	28	1,314,965,070,000	1,274,530,010,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		749,577,320,000	704,846,270,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2			-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		559,200,000,000	559,200,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		88,750,000	88,750,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6,099,000,000	10,394,990,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư				
	022	29	1,351,270,000	1,452,710,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,351,270,000	1,452,710,000
7. Tiền gửi của khách hàng				
	026	30	20,459,314,077	30,178,635,875
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		20,459,314,077	30,178,635,875
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý				
	031	31	20,456,640,009	30,178,635,875
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		20,456,640,005	30,178,635,871
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4	4

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	<u>Quý IV/2022</u>	<u>Quý IV/2021</u>	<u>Lũy kế năm 2022</u>	<u>Lũy kế năm 2021</u>
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	001	33	34,119,394,082	49,129,427,838	123,899,147,607	191,746,547,533
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	001.1	32	11,263,765,244	19,418,779,903	67,579,333,625	77,318,873,223
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	001.2	32	15,990,804,400	20,363,334,400	39,254,385,500	50,527,993,209
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	001.3		6,864,824,438	9,347,313,535	17,065,428,482	63,899,681,101
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	002	33	472,000,000	208,090,957	1,145,463,019	1,028,373,149
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	003	33	812,646,282	570,389,303	1,667,521,049	2,007,981,601
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	004	33	461,387,672	1,066,083,535	1,659,903,972	4,976,370,248
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	005		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	006		1,122,288,140	54,241,963,965	4,907,383,657	97,359,063,660
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	007		409,090,909	-	1,113,809,479	1,013,164,032
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn	008		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	009		271,778,530	413,561,780	899,058,174	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	011	34	10,090,905	1,818,182	11,181,813	-
Cộng doanh thu hoạt động	020		37,678,676,520	105,631,335,560	135,303,468,770	298,131,500,223

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)**II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	021		20,810,558,571	22,352,112,770	102,434,214,903	145,662,750,671
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		3,159,217,771	18,684,481,070	30,162,029,403	107,139,237,077
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	32	17,651,340,800	3,667,631,700	72,272,185,500	38,523,513,594
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	024		-	-	-	(600,731,340)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	026		224,836,654	3,411,511,268	14,870,915,317	9,788,109,423
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	027		1,131,456,264	52,518,138,304	4,393,953,307	93,691,480,905
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	028		315,780,014		979,364,167	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	029		167,795,766		582,458,860	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	030		259,265,918	242,851,493	933,930,163	875,670,127
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	031		-	397,350,674	-	1,049,723,067
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	032	35	13,871,949	44,954,177	52,383,187	92,802,058
Cộng chi phí hoạt động	040		22,923,565,136	78,966,918,686	124,247,219,904	250,559,804,911

III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	042		51,266,936	61,621,848	429,348,529	168,230,580
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	050	36	51,266,936	61,621,848	429,348,529	168,230,580

IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

4.2. Chi phí lãi vay	052		-	8,224,659	5,296,574	26,704,111
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	053		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	054		-	-	-	43,116,422
4.5. Chi phí đầu tư khác	055		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính	060	37	-	8,224,659	5,296,574	69,820,533



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo kết quả hoạt động (tiếp theo)

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	062	38	2,746,465,738	2,266,339,954	9,708,657,710	7,882,231,751
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	070		12,059,912,582	24,451,474,109	1,771,643,111	39,787,873,608
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	071	39	461	944,485	950	80,862,800
8.2. Chi phí khác	072	40	4,975,477	581	12,327,211	2,972,707
Cộng kết quả hoạt động khác	080		(4,975,016)	943,904	(12,326,261)	77,890,093
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	090		12,054,937,566	24,452,418,013	1,759,316,850	39,865,763,701
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	091		13,715,473,966	7,756,715,313	34,777,116,850	27,861,284,086
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	092		(1,660,536,400)	16,695,702,700	(33,017,800,000)	12,004,479,615
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,650,965,167	368,714,686	334,467,987	7,973,860,921
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,437,102,956	(2,022,712,924)	4,437,102,956	5,582,433,311
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2,786,137,789)	2,391,427,610	(4,102,634,969)	2,391,427,610
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		10,403,972,399	24,083,703,327	1,424,848,863	31,891,902,780

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp	01		1,759,316,850	39,865,763,701
2 Điều chỉnh cho các khoản:	02		548,429,846	213,251,632
- Khấu hao TSCĐ	03		972,481,801	919,879,383
- Các khoản dự phòng	04		-	(557,614,918)
- Chi phí lãi vay	06		5,296,574	26,704,111
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(429,348,529)	(175,716,944)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		72,272,185,500	38,523,513,594
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	11		72,272,185,500	38,523,513,594
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(39,254,385,500)	(50,527,993,209)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	19		(39,254,385,500)	(50,527,993,209)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30		(53,647,127,461)	43,231,095,380
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(59,764,901,605)	(122,711,476,481)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		2,000,000,000	(8,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,681,904,179)	1,032,873,485
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		41,352,844,488	32,911,402,347
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(13,914,505,050)	59,671,049,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,367,347,272)	6,410,262,115
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		136,977,199	(24,219,510)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		44,080,138	22,843,416
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(279,617,286)	(76,014,478)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		18,494,594	39,922,250
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		270,074,348	(179,167,512)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1,331,709,493)	(5,366,520,778)
(-) Lãi vay đã trả	44		(7,222,602)	(27,055,480)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(44,666,616,502)	3,024,776,832
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1,300,525,167)	2,535,411,997
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		140,624,999	(740,851,500)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		27,704,125,929	74,707,859,677
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(18,321,580,765)	71,305,631,098
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,243,523,500)	(395,714,700)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	7,486,364
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		429,348,529	168,230,580
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(814,174,971)	(219,997,756)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			65,000,000,000
Tiền vay gốc	73		7,700,000,000	92,930,000,000
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	
Tiền vay khác	73.2		7,700,000,000	92,930,000,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(12,700,000,000)	(87,930,000,000)
Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	
Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		0	
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(12,700,000,000)	(87,930,000,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(5,000,000,000)	70,000,000,000
IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(24,135,755,736)	141,085,633,342
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	101		169,349,517,757	28,263,884,415
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	101.1		160,349,517,757	12,763,884,415
Các khoản tương đương tiền	101.2		9,000,000,000	15,500,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2021
VI Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		145,213,762,021	169,349,517,757
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			145,213,762,021	169,349,517,757
- Tiền	103.1		66,213,762,021	160,349,517,757
Các khoản tương đương tiền	103.2		79,000,000,000	9,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,397,934,657,860	1,487,723,406,900
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,033,420,543,000)	(1,308,449,449,900)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(373,723,174,705)	(165,079,069,068)
11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(512,936,021)	(600,441,640)
12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,573,096,267	2,257,069,693
15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,573,096,267)	(2,257,069,693)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>(9,721,995,866)</i>	<i>13,594,446,292</i>
II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		30,178,635,875	16,584,189,583
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		30,178,635,875	16,584,189,583
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		30,178,635,875	16,584,189,583
III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		20,456,640,009	30,178,635,875
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		20,459,314,077	30,178,635,875
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		20,459,314,077	30,178,635,875

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/10/2021	01/10/2022	Quý IV/2021		Quý IV/2022		31/12/2021	31/12/2022
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	252,000,000,000	65,000,000,000	-	-	-	252,000,000,000	252,000,000,000
Cổ phiếu phổ thông có									
1.1 quyền biểu quyết		187,000,000,000	252,000,000,000	65,000,000,000	-	-	-	252,000,000,000	252,000,000,000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.1 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		7,915,666,732	19,846,629,893	24,083,703,327	-	11,998,567,538	-	31,999,370,059	31,845,197,431
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5,809,637,277	33,477,091,768	9,779,428,237	-	10,872,966,149	-	15,589,065,514	44,350,057,917
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		2,106,029,455	(13,630,461,875)	14,304,275,090	-	1,125,601,389	-	16,410,304,545	(12,504,860,486)
TỔNG CỘNG		194,915,666,732	271,846,629,893	89,083,703,327	-	11,998,567,538	-	283,999,370,059	283,845,197,431

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2022

I . THÔNG TIN CHUNG

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 . Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015, Giấy phép điều chỉnh số 92/GPĐC-UBCK ngày 13/10/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi bổ sung lần đầu vào ngày 15 tháng 10 năm 2021, lần hai ngày 22 tháng 04 năm 2022.

1.2 . Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 252.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi hai tỷ đồng chẵn), tương đương 25.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán

1.4 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05/2008 và kết thúc tại ngày 31/12/2008

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

2.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

3 . Các chính sách kế toán áp dụng

3.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền:

- Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành

- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

3.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

a) *Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):*

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

b) *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

c) Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

d) Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

e) Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

Điều kiện:

- Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.
- Khi tồn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tồn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

3.3 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 năm |

3.4 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

3.5 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đảo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tồn thất khó đòi.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

+ Phải thu và dự thu có tức: Có tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

+ Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

b) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng. Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

c) Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tổn thất khó đòi.

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu cổ tức: Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

b) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng. Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

c) Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

a) Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khó với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

b) Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

c) Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng kể từ năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Thuế thu nhập cá nhân:

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

- Thuế, phí phải nộp khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

d) Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

e) Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

f) Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ của Công ty chứng khoán:

Đối với các khoản vay: Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

Đối với các khoản nợ phải trả: Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

c) Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

a) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

- Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.
- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.
- Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

b) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x. Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập. Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.
- Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính: Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.
- Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi: Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.
- Ghi nhận doanh thu khác: Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK. Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu. Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.
- Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

3.10 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu tài chính là các khoản: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Ghi nhận có tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Bao gồm:

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu có tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết bao gồm: Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích; Có tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận có tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.)
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thương hay có tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước).

3.11 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phí phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

3.12 . Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Ghi nhận thu nhập khác
Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...
- Ghi nhận chi phí khác
Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

3.13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

3.14 . Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

4 . Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

a) Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

c) Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

d) Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

e) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

f) Các rủi ro khác về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

5 . Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

a) Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối Ngày đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.

Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.

b) Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.

c) Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).

Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

II THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Quý IV/2022	
	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán</u>	<u>Giá trị giao dịch chứng khoán</u>
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	129,200	1,619,540,000
- Trái phiếu	11,084,562	3,601,321,372,363
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	44,388,659	611,780,461,270
	<u>55,602,421</u>	<u>4,214,721,373,633</u>

CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**7 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4,394,000	62,168,000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	66,209,368,021	160,287,349,757
Các khoản tương đương tiền	79,000,000,000	9,000,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng		
	<u>145,213,762,021</u>	<u>169,349,517,757</u>

8 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	64,931,782,886	52,426,922,400	54,143,242,886	74,656,182,400
Trái phiếu chưa niêm yết	152,768,226,801	152,768,226,801	103,791,865,196	103,791,865,196
Trái phiếu	-	-	-	-
	<u>217,700,009,687</u>	<u>205,195,149,201</u>	<u>157,935,108,082</u>	<u>178,448,047,596</u>

9 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN (AFS)

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu SPT	22,629,704,000	-	22,629,704,000	-
Trái phiếu	-	-	-	-
Mbland Tonkin	-	-	41,352,844,488	-
	<u>22,629,704,000</u>	<u>-</u>	<u>63,982,548,488</u>	<u>-</u>

10 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

BẢNG TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ 4 LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TSTC CỦA CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2022					01/01/2022				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTPL	217,700,009,687	205,195,149,201	-	12,504,860,486	205,195,149,201	157,935,108,082	178,448,047,596	20,513,174,846	235,332	178,448,047,596
1	Cổ phiếu	64,931,782,886	52,426,922,400	-	12,504,860,486	52,426,922,400	54,143,242,886	74,656,182,400	20,513,174,846	235,332	74,656,182,400
2	Trái phiếu	152,768,226,801	152,768,226,801	-	-	152,768,226,801	103,791,865,196	103,791,865,196			103,791,865,196
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	22,629,704,000	63,982,548,488	63,982,548,488	-	-	63,982,548,488
	Cộng	240,329,713,687	227,824,853,201	-	12,504,860,486	227,824,853,201	221,917,656,570	242,430,596,084	20,513,174,846	235,332	242,430,596,084

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	10,000,000,000	12,000,000,000
	10,000,000,000	12,000,000,000

12 . CÁC KHOẢN CHO VAY

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
			VND	VND
Hoạt động margin	13,116,964,000	13,116,964,000	7,430,639,822	7,430,639,822
Hoạt động ứng trước tiền bán	6,008,709,000	6,008,709,000	9,013,128,999	9,013,128,999
	19,125,673,000	19,125,673,000	16,443,768,821	16,443,768,821

13 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3,216,714,113	1,849,366,841
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	393,842,482	310,219,681
Phải thu khác	163,371,877	207,452,015
	3,773,928,472	2,367,038,537

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	274,383,959	430,659,727
	274,383,959	430,659,727

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	116,880,041	206,255,059
Chi phí trả trước dài hạn khác	171,125,013	195,548,575
	288,005,054	401,803,634

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

16 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ QL	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2022	-	7,610,812,902	1,611,007,273	9,221,820,175
Mua trong kỳ	-	1,123,523,500		1,123,523,500
Tại ngày 31/12/2022	-	8,734,336,402	1,611,007,273	10,345,343,675
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2022	-	4,935,112,204	1,114,280,063	6,049,392,267
Khấu hao trong kỳ	-	796,626,780	80,550,366	877,177,146
Tại ngày 31/12/2022	-	5,731,738,984	1,194,830,429	6,926,569,413
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2022	-	2,675,700,698	496,727,210	3,172,427,908
Tại ngày 31/12/2022	-	3,002,597,418	416,176,844	3,418,774,262

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4,371,853,720 đ

17 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	4,551,296,680	209,552,500	4,760,849,180
Mua trong kỳ	220,000,000	-	220,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	4,771,296,680	209,552,500	4,980,849,180
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	4,406,560,564	209,552,500	4,616,113,064
Khấu hao trong kỳ	95,304,655		95,304,655
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	4,501,865,219	209,552,500	4,711,417,719
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	144,736,116	-	144,736,116
Tại ngày 31/12/2022	269,431,461	-	269,431,461

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.505.849.180 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

18 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,074,542,991	2,000,286,963
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,576,993,417	1,371,632,159
Số dư cuối kỳ	3,771,536,408	3,491,919,122

19 . VAY NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	5,000,000,000
Tổng cộng	-	5,000,000,000

20 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	95,878,468
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	39,902,669	-
Tổng cộng	39,902,669	95,878,468

21 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả về mua các tài sản tài chính	37,326,581,044	81,862,056,429
Phải trả các đối tượng khác	58,970,320	97,047,487
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	37,385,551,364	81,959,103,916

22 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1,460,002	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,992,826,774	887,433,311
Thuế Thu nhập cá nhân	1,954,371,444	3,256,356,613
Tổng cộng	5,948,658,220	4,143,789,924

23 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế nhà		
Chi phí phải trả các Sở GD&ĐT	54,269,278	39,618,559
Chi phí đường truyền, trang web		4,645,553
Trích trước chi phí điện nước	21,158,086	17,453,898
Chi phí khác	8,502,407	5,643,195
Tổng cộng	83,929,771	67,361,205

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

24 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	102,393,018,329	74,713,825,692
	<u>102,393,018,329</u>	<u>74,713,825,692</u>

25 . LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	44,350,057,917	14,010,044,023
Lợi nhuận chưa thực hiện	(12,504,860,486)	16,410,304,545
	<u>31,845,197,431</u>	<u>30,420,348,568</u>

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	28,964,390,000	16,169,840,000
	<u>28,964,390,000</u>	<u>16,169,840,000</u>

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	179,712,530,000	172,270,130,000
	<u>179,712,530,000</u>	<u>172,270,130,000</u>

28 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	749,577,320,000	704,846,270,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	559,200,000,000	559,200,000,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	88,750,000	88,750,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,099,000,000	10,394,990,000
Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	<u>1,314,965,070,000</u>	<u>1,274,530,010,000</u>

29 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,351,270,000	1,452,710,000
	<u>1,351,270,000</u>	<u>1,452,710,000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

30 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20,459,314,077	30,178,635,875
1. Nhà đầu tư trong nước	20,459,314,077	30,178,635,875
	20,459,314,077	30,178,635,875

31 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20,456,640,009	30,178,635,875
1.1 Nhà đầu tư trong nước	20,456,640,005	30,178,635,871
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	20,456,640,009	30,178,635,875

PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	13,116,964,000	7,430,639,822
1.1 Phải trả gốc margin	13,116,964,000	7,430,639,822
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	13,116,964,000	7,430,639,822
<i>Nhà đầu tư nước ngoài</i>	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6,008,709,000	9,013,128,999
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	6,008,709,000	9,013,128,999
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	6,008,709,000	9,013,128,999
	19,125,673,000	16,443,768,821

THU NHẬP**32 . LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

32 LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Trái phiếu niêm yết							
3	Trái phiếu chưa niêm yết	5,254,829		1,796,868,801,865	1,788,302,866,720	8,104,547,473	37,417,304,222	734,298,833
	Tổng cộng	5,254,829		1,796,868,801,865	1,788,302,866,720	8,104,547,473	37,417,304,222	734,298,833

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

33 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	217,700,009,687	205,195,149,201	12,504,860,486	-	12,504,860,486
1	Cổ phiếu niêm yết	64,931,782,886	52,426,922,400	12,504,860,486		12,504,860,486
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
				-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết	152,768,226,801	152,768,226,801	-	-	-
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS	22,629,704,000	22,629,704,000			
	Cộng	240,329,713,687	227,824,853,201	12,504,860,486	-	12,504,860,486

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

34 . CỐ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	34,119,394,082	49,129,427,838
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	472,000,000	208,090,957
Từ các khoản cho vay	812,646,282	570,389,303
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	461,387,672	1,066,083,535
	35,865,428,036	50,973,991,633
35 . DOANH THU NGOÀI THU NHẬP CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	10,090,905	1,818,182
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	10,090,905	1,818,182
Thu nhập thuần hoạt động khác	10,090,905	1,818,182
36 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	13,871,949	44,954,177
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí dịch vụ khác	13,871,949	44,954,177
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	13,871,949	44,954,177
37 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	51,266,936	61,621,848
	51,266,936	61,621,848
38 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	8,224,659
	-	8,224,659
39 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1,674,612,719	1,345,107,992
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	75,176,500	52,074,000
Chi phí công cụ, dụng cụ	23,260,486	40,510,383
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	46,887,681	46,345,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689,947,483	606,424,311
Chi phí khác	236,580,869	175,878,086
	2,746,465,738	2,266,339,954



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6 tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

40 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chênh lệch kiểm kê quỹ	461	115
Chênh lệch lãi nhượng bán thanh lý tài sản		909,091
Các khoản khác		35,279
	461	944,485

41 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Các khoản phạt chậm thanh toán Hợp đồng	4,974,493	
Chênh lệch kiểm kê quỹ	984	581
	4,975,477	581

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý IV/2022.

Người lập biểu

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2023



Phan Anh Tuấn

